Sở Y tế
Chương: 423

Mẫu biểu số 49

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 (BAO GỒM NGÂN SÁCH BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-SYT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Y tế Đăk Nông)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																	
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATTP	BVĐK tỉnh	TT GĐYK	TT Pháp Y	TT KSBT	TTYT thành phố Gia Nghĩa	TTYT Krông Nô	TTYT Đăk Mil	TTYT Đăk Rlấp	TTYT Cư Jút	TTYT Đăk Song	TTYT Đăk Glong	TTYT Tuy Đức	DA "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đăk Nông	Dự án " Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện " tại tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2024	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19
I	**Dự toán thu**																		
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**300.581.729**	**41.573.600**	**2.202.600**	**18.633.029**	**1.695.100**	**2.089.600**	**29.476.320**	**14.946.370**	**32.312.320**	**29.991.720**	**21.678.220**	**26.593.300**	**21.133.170**	**28.093.630**	**27.077.750**	**348.000**	**305.000**	**469.000**
1	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**13.040.000**	**10.857.000**	**2.183.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**9.923.000**	**7.928.000**	**1.995.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Lương và chi khác theo quy định của quản lý nhà nước	9.923.000	7.928.000	1.995.000															
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**3.117.000**	**2.929.000**	**188.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.2.1	Trang phục thanh tra	18.000	18.000																
1.2.2	Hỗ trợ tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ	616.000	440.000	176.000															
1.2.3	Phụ cấp dân quân tự vệ	18.000	18.000																
1.2.4	Kinh phí tổ chức tuyển dụng viên chức sự nghiệp y tế	225.000	225.000																
1.2.5	Kinh phí tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	43.000	43.000																
1.2.6	Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Sở Y tế (bố trí 80% dự toán, phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ bố trí đủ).	2.160.000	2.160.000																
1.2.7	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	32.000	25.000	7.000															
1.2.8	Bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm Ngày tái thành lập tỉnh Đăk Nông (01/01/2004-01/01/2024)	5.000		5.000															
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070 - Khoản 085)**	**1.222.000**	**35.600**	**9.600**	**104.800**	**9.600**	**9.600**	**112.000**	**75.200**	**132.800**	**143.200**	**149.600**	**130.400**	**112.800**	**105.600**	**91.200**		**-**	**-**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-																	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.222.000	35.600	9.600	104.800	9.600	9.600	112.000	75.200	132.800	143.200	149.600	130.400	112.800	105.600	91.200		-	-
-	Đào tạo theo định mức	1.222.000	35.600	9.600	104.800	9.600	9.600	112.000	75.200	132.800	143.200	149.600	130.400	112.800	105.600	91.200			
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**286.319.729**	**30.681.000**	**10.000**	**18.528.229**	**1.685.500**	**2.080.000**	**29.364.320**	**14.871.170**	**32.179.520**	**29.848.520**	**21.528.620**	**26.462.900**	**21.020.370**	**27.988.030**	**26.986.550**	**348.000**	**305.000**	**469.000**
3.1	**Loại 130 - Khoản 131**	**58.731.500**	**1.581.000**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**29.364.320**	**14.320.090**	**1.991.440**	**1.381.000**	**973.200**	**1.890.520**	**901.550**	**2.624.230**	**2.572.150**	**348.000**	**305.000**	**469.000**
3.1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**21.494.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**21.494.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATTP	BVĐK tỉnh	TT GĐYK	TT Pháp Y	TT KSBT	TTYT thành phố Gia Nghĩa	TTYT Krông Nô	TTYT Đăk Mil	TTYT Đăk Rlấp	TTYT Cư Jút	TTYT Đăk Song	TTYT Đăk Glong	TTYT Tuy Đức	DA "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đăk Nông	Dự án " Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện " tại tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2024	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn
-	NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập	21.494.000						21.494.000											
3.1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**37.237.500**	**1.581.000**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**7.870.320**	**14.320.090**	**1.991.440**	**1.381.000**	**973.200**	**1.890.520**	**901.550**	**2.624.230**	**2.572.150**	**348.000**	**305.000**	**469.000**
-	NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập	13.677.000							13.677.000										
-	Phụ cấp cộng tác viên dân số theo Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND	2.840.000							208.500	445.500	571.000	377.000	461.500	230.500	270.500	275.500			
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	182.500	60.000					74.500	48.000										
-	**Vốn đối ứng của địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực y tế**	**1.122.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**348.000**	**305.000**	**469.000**
+	*Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn loại trừ thuốc sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023*	-																	
+	*Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn*	*469.000*																	*469.000*
+	*Dự án " Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện " tại tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2024 do Quỹ Frend Hollows, Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc tài trợ*	*305.000*																*305.000*	
+	*Vốn đối ứng của Dự án " An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đăk Nông*	*348.000*															*348.000*		
-	Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (bao gồm vốn đối ứng của ngân sách tỉnh); Đang xây dựng kế hoạch triển khai, lập dự toán chi tiết làm cơ sở trình thẩm định phân bổ theo đúng quy định của Luật NSNN.	8.433.000	801.000	-	-	-	-	741.000	145.000	1.246.000	590.000	369.000	819.000	454.000	1.766.000	1.502.000	-	-	-
+	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; Mã chương trình: 0510, mã số tiểu chương trình: 0517.	8.413.000	781.000					741.000	145.000	1.246.000	590.000	369.000	819.000	454.000	1.766.000	1.502.000			
+	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình;Mã chương trình: 0510, mã số tiểu chương trình: 0521.	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	*20.000*	*20.000*																

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATTP	BVĐK tỉnh	TT GĐYK	TT Pháp Y	TT KSBT	TTYT thành phố Gia Nghĩa	TTYT Krông Nô	TTYT Đăk Mil	TTYT Đăk Rlấp	TTYT Cư Jút	TTYT Đăk Song	TTYT Đăk Glong	TTYT Tuy Đức	DA "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đăk Nông	Dự án " Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện " tại tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2024	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (bao gồm vốn đối ứng của ngân sách tỉnh); Đang xây dựng kế hoạch triển khai, lập dự toán chi tiết làm cơ sở trình thẩm định phân bổ theo đúng quy định của Luật NSNN.	8.183.000	106.000	-	-	-	-	6.450.000	101.000	135.000	123.000	125.000	121.000	122.000	486.000	414.000	-	-	-
+	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Mã chương trình: 0470, mã số tiểu chương trình, DA: 0473	7.726.000	-	-	-	-	-	6.400.000	77.000	95.000	85.000	85.000	85.000	85.000	440.000	374.000	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	*7.726.000*						*6.400.000*	*77.000*	*95.000*	*85.000*	*85.000*	*85.000*	*85.000*	*440.000*	*374.000*			
+	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình; Mã chương trình: 0470, mã số tiểu chương trình, DA: 0477	457.000	106.000					50.000	24.000	40.000	38.000	40.000	36.000	37.000	46.000	40.000			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Mã số: 0490; Đang xây dựng kế hoạch triển khai, lập dự toán chi tiết làm cơ sở trình thẩm định phân bổ theo đúng quy định của Luật NSNN.	2.370.000	184.000	10.000	-	-	-	604.820	140.590	164.940	97.000	102.200	489.020	95.050	101.730	380.650	-	-	-
+	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn; Mã số CTMT: 0490 - Mã số tiểu CTMT: 0495	2.350.000	184.000	-	-	-	-	604.820	140.590	162.940	95.000	102.200	489.020	93.050	99.730	378.650	-	-	-
	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân	*2.350.000*	*184.000*					*604.820*	*140.590*	*162.940*	*95.000*	*102.200*	*489.020*	*93.050*	*99.730*	*378.650*			
+	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn; Mã số CTMT: 0490 - Mã số tiểu CTMT: 0497	20.000	-	10.000	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	2.000	-	-	-
	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình 'Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	*20.000*		*10.000*						*2.000*	*2.000*			*2.000*	*2.000*	*2.000*			
-	Trả nợ kinh phí thuê tư vấn xây dựng đề án "bảo tồn phát triển vùng dược liệu tỉnh Đăk Nông"	298.000	298.000																
-	Kinh phí tuyển dụng viên chức	132.000	132.000																
3.2	**Loại 130 - Khoản 132**	**225.625.229**	**29.100.000**	**-**	**18.528.229**	**1.685.500**	**2.080.000**	**-**	**551.080**	**30.188.080**	**28.467.520**	**20.555.420**	**24.572.380**	**20.118.820**	**25.363.800**	**24.414.400**	**-**	**-**	**-**
3.2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**3.750.000**	**-**	**-**	**-**	**1.678.000**	**2.072.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập	3.750.000				1.678.000	2.072.000												

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATTP	BVĐK tỉnh	TT GĐYK	TT Pháp Y	TT KSBT	TTYT thành phố Gia Nghĩa	TTYT Krông Nô	TTYT Đăk Mil	TTYT Đăk Rlấp	TTYT Cư Jút	TTYT Đăk Song	TTYT Đăk Glong	TTYT Tuy Đức	DA "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đăk Nông	Dự án " Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện " tại tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2024	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn
3.2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**221.875.229**	**29.100.000**	**-**	**18.528.229**	**7.500**	**8.000**	**-**	**551.080**	**30.188.080**	**28.467.520**	**20.555.420**	**24.572.380**	**20.118.820**	**25.363.800**	**24.414.400**	**-**	**-**	**-**
-	NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập	185.401.000			17.466.000					29.402.000	27.430.000	19.727.000	23.665.000	19.525.000	24.628.000	23.558.000			
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	9.000			9.000														
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.149.500			382.500	7.500	8.000			110.000	126.000	154.500	112.500	103.500	77.000	68.000			
-	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	5.305.000							311.080	676.080	911.520	673.920	794.880	490.320	658.800	788.400			
-	Kinh phí thuê nhà TYT phường Nghĩa Đức và phường Nghĩa Thành của TTYT thành phố Gia Nghĩa	240.000							240.000										
-	Mua sắm máy chạy thận (10 máy cho TTYT huyện Đăk Rlấp, 10 máy cho TTYT huyện Đăk Mil)	9.000.000	9.000.000																
-	Mua sắm hệ thống khám chữa bệnh từ xa (Máy vi tính, camera, mic thu âm, thuê bao kênh truyền hình dữ liệu,...) theo Đề án tại Quyết định số 2628/QĐ-BYT ngày 22/6/2020 của Bộ Y tế	2.115.000	2.115.000																
-	Mua sắm máy MRI 1,5 Tesla cho BVĐK tỉnh (phần còn thiếu so với quyết định phê duyệt)	11.750.000	11.750.000																
-	Khám, chữa bệnh cấp phát thuốc miễn phí tại tỉnh Mondulkiri	281.000			281.000														
-	Mua sắm đầu thu kỹ thuật số cho máy chụp X-Quang tại TTYT huyện Krông Nô	450.000	450.000																
-	Sửa chữa, bảo dưỡng TTYT huyện Đăk Rlấp (bố trí 80% dự toán, phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ được bố trí đủ)	3.510.000	3.510.000																
-	Sửa chữa, bảo dưỡng TTYT huyện Đăk Song (bố trí 80% dự toán phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ được bố trí)	1.440.000	1.440.000																
-	Bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm Ngày tái thành lập tỉnh Đăk Nông (01/01/2004-01/01/2024)	4.729			4.729														
-	Trả nợ mua sắm tập trung trang thiết bị y tế năm 2020-2021	701.000	701.000																
-	Trả nợ kinh phí mua sắm hệ thống xử lý chất thải rắn TTYT huyện Krông Nô	134.000	134.000																
-	Kinh phí đào tạo cho 10 Bác sĩ học chuyên khoa, sau đại học của Bệnh viện đa khoa tỉnh	385.000			385.000														

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATTP	BVĐK tỉnh	TT GĐYK	TT Pháp Y	TT KSBT	TTYT thành phố Gia Nghĩa	TTYT Krông Nô	TTYT Đăk Mil	TTYT Đăk Rlấp	TTYT Cư Jút	TTYT Đăk Song	TTYT Đăk Glong	TTYT Tuy Đức	DA "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đăk Nông	Dự án " Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện " tại tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2024	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn
3.3	**Kinh phí còn lại chưa phân bổ**	**1.963.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3.1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**																		
3.3.2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**1.963.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ																		
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.963.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	*Lương và chi khác theo quy định*	*1.413.000*																	
b	*Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn loại trừ thuốc sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023*	*550.000*																	
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		**1.046.289**	**1100219**	**1053570**	**1098321**	**1120420**	**1127709**	**1127653**	**1127657**	**1127655**	**1127656**	**1127654**	**1127650**	**1127652**	**1127651**	**3027727**	**1132259**	**1131425**
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		**3.061**	**3.061**	**3.061**	**3.061**	**3.061**	**3.061**	**3.061**	**3062**	**3063**	**3064**	**3065**	**3066**	**3067**	**3068**	**3061**	**3061**	**3061**